

SO SÁNH XU HƯỚNG CÔNG BỐ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2020-2024
GIỮA CÁC TẠP CHÍ VIỆT NAM VÀ TẠP CHÍ QUỐC TẾ

A COMPARISON OF PUBLICATION TRENDS IN HIGHER EDUCATION RESEARCH BETWEEN VIETNAMESE
AND INTERNATIONAL JOURNALS DURING THE 2020-2024 PERIOD

Nguyễn Thị Mỹ Lộc¹,
Phạm Hùng Hiệp^{1,2},
Nguyễn Tiến Trung^{1,3},
Phạm Minh Vũ¹,
Nguyễn Thị Thanh^{1,+}

¹Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;
²Trường Đại học Thành Đô;
³Viện Chiến lược và Chính sách Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo
+Tác giả liên hệ • Email: ngiemthithanh@vnu.edu.vn

Article history
Received: 15/7/2026
Accepted: 12/8/2026
Published: 20/9/2026

Keywords
Research trends, comparative
analysis, academic database,
research themes, educational
sciences

ABSTRACT
Research on higher education (HE) in Vietnam has grown considerably in recent years, raising the need to reassess publication trends in this field both domestically and internationally. This study analyzes and compares publication trends in research on Vietnamese higher education across nine domestic journals and Scopus-indexed journals during 2020–2024. Data were collected following the PRISMA procedure, classified into thematic categories, and compared in terms of publication volume, thematic categories, and research keywords. The findings show that publication output in both groups increased slightly and remained relatively stable. Domestic studies focused predominantly on teaching and learning, whereas Scopus-indexed publications displayed a more balanced thematic distribution, particularly in management, curriculum, leadership, and policy. Educational technology also emerged as a notable topic in both data sources. Keyword analysis indicates that research on Vietnamese higher education both aligns with international trends and reflects the distinctive characteristics of the domestic context.

1. Mở đầu
Trong những năm vừa qua, nghiên cứu về khoa học giáo dục (KHGD) nói chung và về giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng tại Việt Nam đã có nhiều biến chuyển, cả về số lượng lẫn chất lượng. Cùng với sự biến chuyển đó, nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng đưa ra các tổng kết về các chủ đề nghiên cứu trong KHGD nói chung và GDĐH nói riêng tại Việt Nam.
Nghiên cứu của Vương và cộng sự (2020) là một trong những công bố sớm nhất tại Việt Nam thực hiện điều này. Dựa trên 215 bài báo trích xuất từ bộ cơ sở dữ liệu (CSDL) Web of Science (WOS), các tác giả của bài báo này đã tổng kết xu hướng công bố trong lĩnh vực KHGD tại Việt Nam trong giai đoạn 1991 và 2018. Nghiên cứu đã chỉ ra GDĐH là bậc học thu hút được nhiều sự quan tâm nhất của các nhà nghiên cứu KHGD tại Việt Nam; đồng thời chủ đề Dạy và học là chủ đề được nghiên cứu nhiều nhất. Với cách tiếp cận tương tự, nhóm tác giả Nguyễn và cộng sự (2020) cũng tổng kết xu hướng nghiên cứu KHGD Việt Nam từ 2009 đến 2018, sử dụng bộ CSDL Scopus, thay vì WOS. Nghiên cứu này cũng chỉ ra kết quả tương tự như nghiên cứu của Vương và cộng sự (2020); đồng thời đi sâu hơn và chỉ ra, trong các chủ đề nghiên cứu về Dạy và học, chủ đề “con” về giảng dạy tiếng Anh là chủ đề thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu KHGD từ Việt Nam. Tiếp theo 2 nghiên cứu kể trên, có thể kể đến một loạt nghiên cứu khác cũng đã sử dụng các bộ CSDL khác nhau, ở các thời kì khác nhau, phân tích theo các khía cạnh khác nhau về xu hướng nghiên cứu KHGD Việt Nam trong nước cũng như quốc tế (bảng 1).

Bảng 1. Một số bài báo về xu hướng nghiên cứu KHGD Việt Nam trong thời gian gần đây

Tác giả (năm công bố)	Cơ sở dữ liệu	Giai đoạn	Nội dung phân tích
Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự (2023)	Scopus	1966-2020	Cơ sở, phương pháp nghiên cứu, bậc đào tạo, chủ đề nghiên cứu
Nguyễn Thị Thưa và cộng sự (2024)	Scopus	2010-2022	Kết quả công bố Scopus của 23 cơ sở GDĐH tự chủ của Việt Nam

Nguyễn Tiến Trung và cộng sự (2024)	Scopus	2014-2023	Kết quả nghiên cứu KHGD Việt Nam trong 10 năm thực hiện Nghị quyết 29
Nguyễn Thị Mỹ Lộc và cộng sự (2025)	4 tạp chí Việt Nam được Hội đồng Giáo sư Nhà nước (HĐGSNN) chấm 1 điểm	2020-2024	Phương pháp nghiên cứu, bậc đào tạo, chủ đề

Bảng 1 cho thấy, các nghiên cứu này tuy đa dạng về khía cạnh phân tích (phương pháp, bậc đào tạo, chủ đề) nhưng đều có một điểm chung đáng lưu ý về nguồn dữ liệu sử dụng. Có một nhược điểm chung từ các nghiên cứu kể trên là các nghiên cứu đó chủ yếu chỉ tập trung vào một bộ CSDL, chủ yếu là dùng bộ CSDL quốc tế như Scopus, Web of Science, hoặc một số tạp chí trong nước. Có thể thấy, chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng CSDL từ các tạp chí trong nước hoặc sử dụng đồng thời CSDL quốc tế (Scopus/WOS) với CSDL trong nước. Cụ thể, các nghiên cứu chỉ dùng CSDL quốc tế (Scopus/WOS) có thể tiềm ẩn thiên lệch trong việc phản ánh đầy đủ tri thức nghiên cứu gắn với bối cảnh và nhu cầu thực tiễn địa phương, đặc biệt tại các nước đang phát triển; đồng thời, phạm vi bao phủ của các CSDL này cũng khác biệt đáng kể theo quốc gia, ngôn ngữ và lĩnh vực nghiên cứu (Mongeon và Paul-Hus, 2016). Ngược lại, các nghiên cứu chỉ dùng CSDL trong nước lại thiếu khả năng đối chiếu với xu hướng quốc tế để định vị nghiên cứu GDĐH Việt Nam trên bản đồ học thuật toàn cầu. Việc so sánh đồng thời hai nguồn trong nghiên cứu này giúp nhận diện cả điểm tương đồng lẫn khoảng trống riêng của mỗi nguồn, qua đó bổ sung một góc nhìn toàn diện hơn so với các nghiên cứu trước.

Bài báo này có mục tiêu phân nào lấp đầy “khoảng trống” nghiên cứu kể trên thông qua việc so sánh xu hướng nghiên cứu về GDĐH tại Việt Nam tại các tạp chí trong nước và quốc tế, cụ thể: đối với tạp chí trong nước, chúng tôi lựa chọn từ 9 tạp chí trong lĩnh vực KHGD được HĐGSNN công nhận; đối với tạp chí quốc tế, chúng tôi sử dụng bộ CSDL Scopus. Về thời gian, chúng tôi lựa chọn giai đoạn 5 năm từ 2020 đến 2024. Giai đoạn 2020-2024 được lựa chọn vì là 5 năm gần nhất có dữ liệu đầy đủ tại thời điểm thực hiện nghiên cứu, đồng thời gắn với các chuyển động chính sách quan trọng đối với GDĐH Việt Nam (đẩy mạnh tự chủ đại học, ảnh hưởng của Covid-19 tới chuyển đổi số giáo dục) và cập nhật, nối tiếp so với các nghiên cứu trước (Vuong và cộng sự, 2020: 1991-2018; Nguyen và cộng sự, 2020: 2009-2018; Nguyễn Tiến Trung và cộng sự, 2024: 2014-2023).

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối với CSDL trong nước, chúng tôi lựa chọn 9 tạp chí thuộc lĩnh vực KHGD được HĐGSNN công nhận và chấm điểm (từ 0,5 - 1 điểm tối đa). Cũng cần lưu ý là HĐGSNN hiện nay đang công nhận 74 tạp chí trong nước; tuy vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ có thể tiếp cận và lấy được CSDL của 9 tạp chí, bao gồm 6 tạp chí 1 điểm, 2 tạp chí 0,75 điểm và 1 tạp chí 0,5 điểm (trường hợp ngoại lệ do đây là tạp chí thuộc 01 cơ sở đào tạo sư phạm quan trọng tại Miền Bắc). Bên cạnh đó, nghiên cứu này tập trung vào nghiên cứu xu hướng, nên việc lấy mẫu 9/74 tạp chí cũng là việc có thể chấp nhận được.

Bảng 2. Danh sách các tạp chí trong lĩnh vực KHGD trong nước được đưa vào phân tích

STT	Tên tạp chí	Điểm tối đa theo đánh giá của HĐGSNN năm 2025
1	Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	1
2	Tạp chí Giáo dục - Bộ GD-ĐT	1
3	Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	1
4	Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Chuyên san Nghiên cứu Giáo dục	1
5	Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	1
6	Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: Chuyên san Khoa học Giáo dục	0,5
7	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên: Chuyên san Khoa học Giáo dục	1
8	Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Vinh: Series C - Khoa học và Công nghệ Giáo dục	0,75
9	Tạp chí Khoa học, Đại học Huế (chỉ lấy các bài trong lĩnh vực Khoa học Giáo dục)	0,75

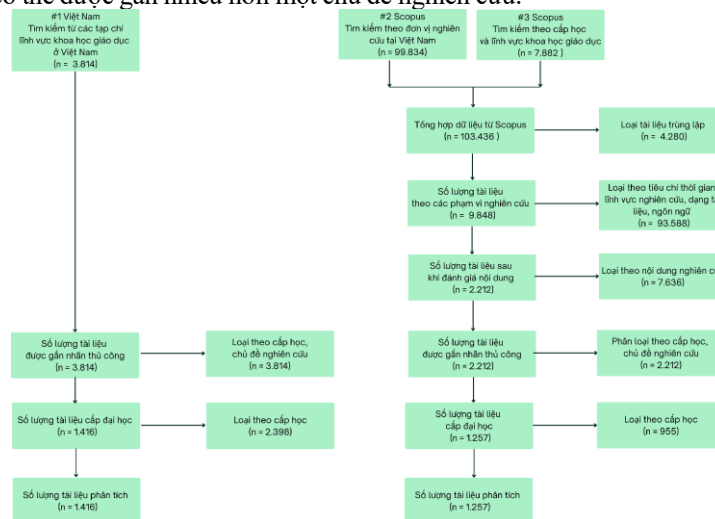
Đối với tạp chí quốc tế, cũng như nhiều nghiên cứu tương tự trước đây (Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2023; Nguyễn Thị Thưa và cộng sự, 2024; Nguyễn Tiến Trung và cộng sự, 2024), chúng tôi lấy dữ liệu từ CSDL Scopus. Dữ liệu được thu thập theo 02 cách tiếp cận: (1) tìm kiếm theo tên các đơn vị ở Việt Nam; (2) tìm kiếm theo các cấp học và lĩnh vực nghiên cứu. Câu truy vấn tìm kiếm theo 249 đơn vị được minh họa gián lược như sau: (AFFIL (“viet nam” OR vietnam)) AND (AFFIL (“hue university”) OR AFFIL (“rmit university viet nam”) OR AFFIL (“hanoi university”) OR AFFIL (“banking academy of viet nam”) OR AFFIL (“academy of finance”)) OR AFFIL (“can tho university”) OR AFFIL (“dai nam university”) OR AFFIL (“duy tan university”) OR AFFIL (“hoa sen university”) OR AFFIL (“hongduc university”)).… Câu truy vấn theo các cấp học và lĩnh vực nghiên cứu mô tả như

sau: TITLE-ABS-KEY (“higher education” OR universit* OR college OR “general education” OR k12 OR p12 OR school OR kindergarten OR “early childhood education” OR “lifelong learning” OR “continuing education” OR TVET OR “technical education” OR “vocational education”) AND (TITLE-ABS-KEY (educat* OR student OR test* OR assess* OR teach* OR learn* OR train* OR technolog* OR manage* OR curriculum OR polic* OR psycholog* OR research* OR stem OR english OR LANGUAGE OR econom*).

Sau khi tổng hợp kết quả theo hai cách tìm kiếm, dữ liệu được khu trú theo phạm vi nghiên cứu, đáp ứng các điều kiện: (1) thời gian xuất bản từ 2020 đến 2024; (2) ngôn ngữ tiếng Anh; (3) dạng tài liệu: bài báo, sách, chương sách, bài hội thảo.

Quy trình thu thập dữ liệu được thực hiện theo hướng dẫn của PRISMA. Đối với CSDL trong nước, chúng tôi lấy từ 3.814 bài báo công bố trong giai đoạn 2020-2024 trên 9 tạp chí tại bảng 2 về KHGD nói chung và lọc ra còn 1,416 bài báo liên quan đến GDĐH. Đối với CSDL Scopus, chúng tôi xác định được 2.212 tài liệu phù hợp với phạm vi nghiên cứu. Sau đó, 1.257 tài liệu liên quan đến cấp GDĐH được trích xuất để phân tích trong nghiên cứu này.

Để mô tả xu hướng nghiên cứu, chúng tôi đã gắn nhãn các chủ đề nghiên cứu đối với từng tài liệu trong hai bộ dữ liệu. Các nhãn chủ đề nghiên cứu được gắn nhãn bao gồm: (1) Dạy và học; (2) Quản lý, Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách; (3) Công nghệ giáo dục; (4) Các vấn đề khác. Khung phân loại này được kế thừa từ cách tiếp cận đã sử dụng trong các nghiên cứu tổng kết xu hướng KHGD Việt Nam trước đây (Vuong và cộng sự, 2020; Nguyen và cộng sự, 2020), trong đó Dạy và học và Quản lý/Chính sách cũng được xác định là hai nhóm chủ đề chiếm tỉ trọng lớn nhất. Mỗi tài liệu có thể được gắn nhiều hơn một chủ đề nghiên cứu.

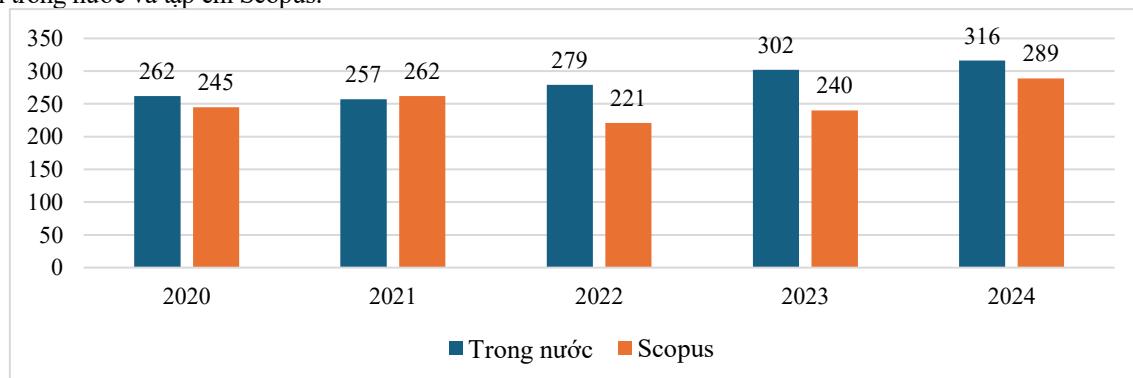


Hình 1. Các bước thu thập dữ liệu: (a) từ 9 tạp chí KHGD trong nước và (b) từ CSDL Scopus

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Số lượng công bố hằng năm

Biểu đồ 1 thể hiện số lượng công bố hằng năm về GDĐH tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024, so sánh giữa 9 tạp chí trong nước và tạp chí Scopus.

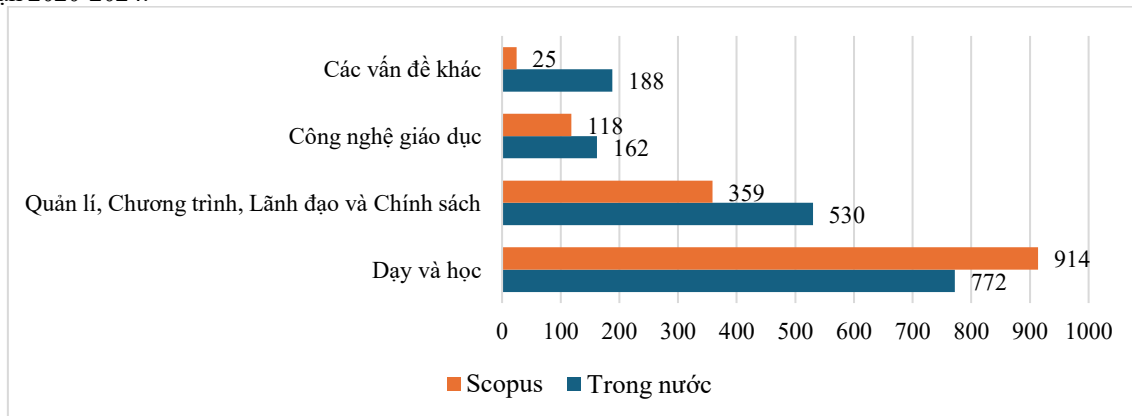


Biểu đồ 1. Số lượng công bố về GDĐH tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024 qua từng năm:
So sánh giữa các tạp chí trong nước và tạp chí Scopus

Cụ thể, có 1416 công bố tại các tạp chí Việt Nam và 1257 tại các tạp chí Scopus. Tuy vậy, vì ở đây, chúng ta chỉ có dữ liệu về 9/74 tạp chí Việt Nam, không đại diện cho tổng thể, trong khi dữ liệu Scopus bao phủ toàn bộ công bố quốc tế liên quan, nên các so sánh giữa hai nguồn trong nghiên cứu này mang tính minh họa xu hướng, không nhằm suy rộng thành kết luận đại diện cho toàn bộ hai hệ thống công bố. Tuy vậy, từ góc độ xu hướng, có thể thấy xu hướng chung giữa công bố tại các tạp chí trong nước và Scopus đều là có tăng/giảm nhẹ qua từng năm; và nếu tính gộp 5 năm (2020-2024) thì mức độ tăng là khá nhỏ (1.33%/năm với các tạp chí trong nước và 1.22% với các tạp chí Scopus). Điều này diễn ra sau một giai đoạn tăng trưởng mạnh trước đó: số lượng công bố KHGD Việt Nam trên Scopus giai đoạn 2013-2022 tập trung phần lớn vào 5 năm cuối giai đoạn này, phản ánh tốc độ mở rộng nhanh của công bố quốc tế trong thời kì đó (Nguyễn Tiến Trung và cộng sự, 2024); do đó, mức tăng trưởng thấp và ổn định ghi nhận được trong giai đoạn 2020-2024 có thể phản ánh việc công bố về GDDH đã bước vào giai đoạn duy trì ở mức cao sau một thời kì tăng trưởng nhanh trước đó, hơn là một sự sụt giảm về động lực nghiên cứu. Rõ ràng, so với các giai đoạn trước thì tốc độ tăng trưởng công bố tại Việt Nam, dù là ở các tạp chí trong nước hay quốc tế đều có xu hướng chậm lại.

3.2. Các chủ đề nghiên cứu

Biểu đồ 2 trình bày các chủ đề nghiên cứu lớn về GDDH tại Việt Nam trên các tạp chí trong nước và quốc tế giai đoạn 2020-2024.



Biểu đồ 2. Số lượng công bố về GDDH tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024 theo chủ đề:

So sánh giữa các tạp chí trong nước và tạp chí Scopus

Về xu hướng chung, ở cả 02 loại hình tạp chí, chủ đề *Dạy và học* và *Quản lí, Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách* đều chiếm đa số. Tuy vậy, khi nhìn kĩ hơn, có thể thấy, với các tạp chí trong nước, chủ đề *Dạy và Học* chiếm tỉ lệ áp đảo (65%); với các tạp chí Scopus, chủ đề này cũng chiếm tỉ lệ đáng kể nhưng thấp hơn (47%). Đối với chủ đề *Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách*, kết quả lại theo xu hướng ngược lại: chủ đề này chỉ chiếm 25% tổng số công bố tại các tạp chí trong nước nhưng lại chiếm tới 32% tại các tạp chí Scopus. Như vậy, rõ ràng là khoảng cách giữa 2 chủ đề thứ nhất và thứ nhì tại các tạp chí trong nước là rất xa (65% so với 25%); trong khi với các tạp chí quốc tế, khoảng cách này chỉ ở mức độ vừa phải (47% so với 32%). Sự khác biệt này có thể phần nào xuất phát từ đặc điểm độc giả của 02 nhóm tạp chí: tạp chí trong nước chủ yếu phục vụ đội ngũ giảng viên, gắn với nhu cầu đổi mới giảng dạy phục vụ thi đua/xét chức danh (Trung và cộng sự, 2019), trong khi công bố Scopus chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ hướng nghiên cứu liên ngành giữa giáo dục với quản lí, kinh tế, một xu hướng ngày càng được khuyến khích trong chính sách công bố quốc tế tại Việt Nam (Thanh-Thao và cộng sự, 2021).

3.3. Các từ khóa

Bảng 3-5 trình bày top 10 các từ khóa trong các nghiên cứu về GDDH tại Việt Nam trên các tạp chí trong nước và Scopus, giai đoạn 2020-2024. 03 bảng được liệt kê tương ứng với 03 chủ đề *Dạy và học*, *Quản lí, Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách* và *Công nghệ giáo dục*; mỗi bảng có 02 cột (a và b) tương ứng với Tạp chí trong nước và Tạp chí Scopus.

Bảng 3. Top các từ khóa trong các nghiên cứu thuộc chủ đề *Dạy và học* giai đoạn 2020-2024:

So sánh giữa các tạp chí trong nước và tạp chí Scopus

STT	(a) Tạp chí trong nước	Tần suất	STT	(b) Tạp chí Scopus	Tần suất
1	Student - Sinh viên	135	1	English education - Giáo dục tiếng Anh	83

STT	(a) Tạp chí trong nước	Tần suất	STT	(b) Tạp chí Scopus	Tần suất
2	Lecturer - Giảng viên	50	2	Online learning - Học trực tuyến	29
3	University - Đại học	30	3	Covid-19	28
4	Competence - Năng lực	26	4	Student - Sinh viên	26
5	Pedagogy students - Sinh viên sư phạm	22	5	Education - Giáo dục	21
6	Influencing factors - Yếu tố ảnh hưởng	20	6	Perception - Cảm nhận	18
7	Teaching - Dạy	20	7	International student - Sinh viên quốc tế	17
8	Solution - Giải pháp	18	7	University - Đại học	17
9	Education - Giáo dục	17	9	Teacher education - Đào tạo GV	16
10-12	Blended learning - Học tập kết hợp	16	10	Satisfaction - Hải lòng	15
10-12	Covid-19	16			
10-12	Factors - Yếu tố	16			

Bảng 4. Top các từ khóa trong các nghiên cứu thuộc chủ đề Quản lý, Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách giai đoạn 2020-2024: So sánh giữa các tạp chí trong nước và tạp chí Scopus

STT	(a) Tạp chí trong nước	Tần suất	STT	(b) Tạp chí Scopus	Tần suất
1	University - đại học	48	1	English education - Giáo dục Tiếng Anh	54
2	Student - sinh viên	31	2	University - Đại học	18
3	Assessment - Đánh giá	14	3	Student - Sinh viên	17
4	University autonomy - Tự chủ đại học	14	4	Education - Giáo dục	13
5	Management - Quản lý	13	5-6	Covid-19	12
6	Training program - Chương trình đào tạo	12	5-6	Entrepreneurial intention - Ý định khởi nghiệp	12
7	Digital transformation - Chuyển đổi số	11	7-8	Online learning - Học trực tuyến	11
8	University governance - Quản trị đại học	11	7-8	Satisfaction - Hải lòng	11
9	Quality assurance - Đảm bảo chất lượng	10	9-14	Teacher education - Đào tạo GV	9
10-11	Model - Mô hình	9	9-14	EFL (English as Foreign Language) - Tiếng Anh như là ngoại ngữ	7
10-11	Training - Đào tạo	9	9-14	Lecturer - Giảng viên	7
			9-14	Motivation - Động lực	7
			9-14	Self-efficacy - Mức độ tự tin	7
			9-14	University students - Sinh viên đại học	7

Bảng 5. Top Các từ khóa trong các nghiên cứu thuộc chủ đề Công nghệ giáo dục giai đoạn 2020-2024: So sánh giữa các tạp chí trong nước và tạp chí Scopus

STT	(a) Tạp chí trong nước	Tần suất	STT	(b) Tạp chí Scopus	Tần suất
1	Student - Sinh viên	15	1	English education - Giáo dục Tiếng Anh	19
2	Digital transformation - Chuyển đổi số	7	2-3	Education - Giáo dục	13
2	University - Đại học	7	2-3	Online learning - Học trực tuyến	13
4-7	Information technology - Công nghệ thông tin	6	4	Covid-19	12
4-7	Online learning - Học trực tuyến	6	5-6	Student - Sinh viên	9
4-7	Online teaching - Dạy trực tuyến	6	5-6	Technology acceptance model - Mô hình chấp nhận công nghệ	9
4-7	Teaching - Dạy	6	7-8	Perception - Cảm nhận	8
8-10	Attitude - Thái độ	5	7-8	Technology - Công nghệ	8
8-10	Blended learning - Học tập kết hợp	5	9	ChatGPT	7
8-10	Smart university - Đại học thông minh	5	10	Digital transformation - Chuyển đổi số	6

Từ 3 bảng này, có thể thấy có những từ khóa được nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam, dù là đang nghiên cứu về chủ đề gì, hoặc công bố ở đâu. Ví dụ, từ khóa “student - sinh viên” xuất hiện ở cả 6 cột trong 3 bảng, từ khóa “university - đại học” xuất hiện ở 5/6 cột trong 3 bảng (trừ cột b - bảng 5), từ khóa “Covid-19” xuất hiện ở 4/6 cột trong 3 bảng (trừ cột a - bảng 4 và cột a - bảng 5).

Tuy vậy, có thể thấy có một số từ khóa dường như chỉ thu hút được chú ý của các nhà nghiên cứu Việt Nam khi công bố trên các tạp chí hoặc là chỉ trong nước hoặc là chỉ quốc tế. Ví dụ, từ khóa “teaching - giảng dạy” (cột a - bảng

3 và cột a - bảng 5) hay từ khóa “satisfaction - hài lòng” chỉ xuất hiện ở 2 cột (cột b - bảng 3 và cột b - bảng 4). Đặc biệt, có một số từ khóa chỉ thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu chỉ ở trong một chủ đề và chỉ công bố tại các tạp chí trong nước hoặc tạp chí Scopus. Ví dụ, từ khóa “solution - giải pháp” chỉ xuất hiện ở cột a - bảng 3.

4. Kết luận và bình luận

Về mặt học thuật, bài báo đã đóng góp một khung so sánh đối chiếu đồng thời hai nguồn dữ liệu công bố (trong nước và Scopus), một cách tiếp cận chưa được các nghiên cứu trước đây về GDĐH Việt Nam áp dụng, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ hội tụ và phân kì giữa xu hướng nghiên cứu trong nước với xu hướng quốc tế. Bài báo tập trung phân tích xu hướng và chủ đề nghiên cứu về GDĐH Việt Nam trên các tạp chí trong nước và quốc tế (Scopus) giai đoạn 2020-2024. Theo hiểu biết của chúng tôi, đây là nghiên cứu đầu tiên so sánh giữa trong nước và quốc tế. Vì các CSDL nghiên cứu trong nước khá rời rạc, không có một bộ CSDL thống nhất kiểu như Scopus hay WOS nên việc tập hợp các nghiên cứu tại các tạp chí trong nước là tương đối khó khăn và mất nhiều thời gian. Chính vì vậy, trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi mới chỉ tập hợp các nghiên cứu về GDĐH tại 9 tạp chí trong nước trong giai đoạn 5 năm 2020-2024. Từ các kết quả nghiên cứu được trình bày ở trên, có thể thấy, xu hướng tăng trưởng về số lượng công bố về GDĐH dù là tại trong nước hay Scopus đều khá ổn định, với tỉ lệ tăng nhẹ trong giai đoạn 2020-2024 (chỉ hơn 1%/năm). Điều này diễn ra sau một giai đoạn tăng trưởng rất nhanh của nghiên cứu giáo dục Việt Nam trên các CSDL quốc tế, khi phần lớn số lượng công bố tích lũy trong hơn 30 năm (1991-2023) chỉ tập trung vào 5 năm cuối giai đoạn này (Nghiem và cộng sự, 2024).

Về chủ đề nghiên cứu, chúng tôi chia thành các chủ đề: (1) Dạy và học; (2) Quản lí, Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách; (3) Công nghệ giáo dục; (4) Các chủ đề khác. Kết quả của chúng tôi cho thấy, các nghiên cứu về GDĐH trong nước dường như bị mất cân bằng hơn khi quá tập trung vào chủ đề *Dạy và Học*; trong khi đó các nghiên cứu về GDĐH tại các chủ đề khác chiếm tỉ lệ ít hơn hẳn. Các nghiên cứu về chủ đề Dạy và học trên các tạp chí Scopus vẫn chiếm tỉ lệ lớn nhất, nhưng khoảng cách từ chủ đề này tới chủ đề thứ 2 (*Quản lí, Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách*) là gần hơn. Điều này cho thấy sự cân bằng về mối quan tâm của các tạp chí quốc tế giữa các chủ đề khác nhau. Bên cạnh đó, một cách lí giải khác cho kết quả này là vì có một lượng nhất định các nghiên cứu về chủ đề *Quản lí, Chương trình, Lãnh đạo và Chính sách* trên các tạp chí Scopus là do các nhà nghiên cứu từ ngành quản lí, quản trị, hoặc kinh tế công bố khi họ thực hiện các nghiên cứu liên ngành giữa quản lí, quản trị, kinh tế với giáo dục, ví dụ với nghiên cứu của Nguyen-Viet và Nguyen-Viet (2023). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, cả ở các tạp chí trong nước và Scopus thì các nghiên cứu về chủ đề *Công nghệ giáo dục* trong GDĐH tại Việt Nam đều có vai trò nhất định, điều này phản ánh xu hướng ngày càng quan trọng của công nghệ trong giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Với các từ khóa, kết quả nghiên cứu cho thấy có những từ khóa thu hút được sự quan tâm ở tất cả các chủ đề, kể cả ở tạp chí trong nước và quốc tế; lại có những từ khóa chỉ thu hút được sự quan tâm ở chỉ các tạp chí trong nước hoặc các tạp chí quốc tế; lại có những từ khóa chỉ thu hút được sự quan tâm của một chủ đề và chỉ ở tạp chí trong nước hoặc Scopus. Điều này hàm ý các nghiên cứu về GDĐH tại Việt Nam có những vấn đề, khía cạnh đã hòa chung với xu hướng chung của thế giới, nhưng cũng có những vấn đề, khía cạnh riêng, đặc thù của Việt Nam.

Đây có thể là nghiên cứu đầu tiên so sánh xu hướng công bố về một lĩnh vực trong KHGD (cụ thể là GDĐH) giữa Việt Nam và thế giới. Kết quả của nghiên cứu này có thể đưa ra các khuyến nghị, hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách về GDĐH, các lãnh đạo các cơ sở GDĐH, nhất là các cơ sở GDĐH về giáo dục/sư phạm. Bài báo này cũng có giá trị hữu ích cho các nhà nghiên cứu về GDĐH tại Việt Nam để biết các xu hướng nghiên cứu trong nước và thế giới. Tuy nhiên, bài báo cũng có những hạn chế nhất định, cụ thể: dữ liệu trong nước chỉ lấy từ 9 tạp chí là chưa đủ bao phủ hết tình hình nghiên cứu GDĐH trong nước; dữ liệu chỉ phân tích giai đoạn 5 năm 2020-2024 là chưa đủ giúp nhìn nhận về xu hướng trong một giai đoạn đủ dài; nghiên cứu mới tập trung ở GDĐH mà chưa phân tích ở các bậc học khác. Các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục mở rộng theo các khía cạnh như mạng lưới hợp tác tác giả, cơ sở đào tạo, hoặc xu hướng theo thời gian của từng chủ đề, để khắc phục các hạn chế kể trên và có được kết quả nghiên cứu đầy đủ, toàn diện hơn.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Phạm Hùng Hiệp, Nguyễn Tiến Trung, Nghiêm Thị Thanh: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Thiết kế phương pháp nghiên cứu, viết bản thảo ban đầu và giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu; Phạm Hùng Hiệp, Nguyễn Tiến Trung, Phạm Minh Vũ: Tổng hợp, phân tích dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu. Phạm Hùng Hiệp, Nguyễn Tiến Trung, Nghiêm Thị Thanh: Chỉnh sửa và hoàn thiện.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Sử dụng ChatGPT để sửa lỗi chính tả và ScopusAI để tìm kiếm tài liệu.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Lời cảm ơn: Bài báo này là kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học “Khai thác công nghệ số trong phân tích các xu hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục trên thế giới và đối sánh với Việt Nam”, mã số: QG.24.87 theo Quyết định số 3073/QĐ-ĐHQGHN ngày 28/6/2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

- Mongeon, P., & Paul-Hus, A. (2016). The journal coverage of Web of Science and Scopus: A comparative analysis. *Scientometrics*, 106(1), 213-228. <https://doi.org/10.1007/s11192-015-1765-5>
- Nghiêm, T. T., Nguyen, L. T. M., Pham, T. V., Tran, T., Le, H. T. T., La, T. P., & Ha, D. V. (2024). Update on the Development of Educational Research in Vietnam until 2023: A Bibliometrics Analysis using Web of Science Database. *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 23(1), 277-299. <https://ijlter.myres.net/index.php/ijlter/article/view/1843>
- Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Trần Trung, Nguyễn Tiến Trung, Nghiêm Thị Thanh (2025). Xu hướng nghiên cứu của khoa học giáo dục Việt Nam: Phân tích dữ liệu từ bốn tạp chí thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục giai đoạn 2020-2024. *Tạp chí Giáo dục*, 25(24), 1-6. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4452>
- Nguyễn Thị Thưa, Lương Đình Hải, Phạm Hùng Hiệp (2024). Phân tích kết quả công bố quốc tế của 23 cơ sở giáo dục đại học tự chủ ở Việt Nam giai đoạn 2010-2022 trên cơ sở dữ liệu Scopus. *Tạp chí Giáo dục*, 24(10), 1-5. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1862>
- Nguyễn Tiến Trung, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Phạm Thị Oanh (2024). Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus trong 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW: Xu hướng và hợp tác quốc tế. *Tạp chí Giáo dục*, 24(1), 1-6. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1176>
- Nguyen-Viet, B., & Nguyen-Viet, B. (2023). Enhancing satisfaction among Vietnamese students through gamification: The mediating role of engagement and learning effectiveness. *Cogent Education*, 10(2), 2265276. <https://doi.org/10.1080/2331186x.2023.2265276>
- Nguyen, C. H., Nguyen, L. T. M., Tran, T., & Nguyen, T. T. (2020). Bibliographic and content analysis of articles on education from Vietnam indexed in Scopus from 2009 to 2018. *Science Editing*, 7(1), 45-49. <https://doi.org/10.6087/kcse.188>
- Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Ngô Thị Thanh Tùng, Nguyễn Thị Vân Anh, Đinh Thị Thanh Huyền, Đoàn Thị Phương Thục, Hoàng Minh Vũ (2023). 55 năm Khoa học giáo dục Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu Scopus. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thanh-Thao, P.T., Hiep-Hung, P., Huong-Linh, N., & Linh-Chi, N. (2021). International academic publishing in Vietnam: Policy efficiency and room for development. *Science Editing*, 8(2), 162-165. <https://doi.org/10.6087/kcse.249>
- Trung, T., Loc, N.T.M., Thanh, N.T., Hien, L. T. T., Cuong, N. H., Thuy, L. P., Trung, N. T., & Hang, N.T. (2019). Compliance of education journals in Vietnam with the minimum criteria to be indexed in the ASEAN Citation Index and Scopus. *Science Editing*, 6(2), 142-147. <https://doi.org/10.6087/kcse.175>
- Vuong, Q. H., Do, M. T., Pham, T. V. A., Do, T. A., Doan, P. T., Hoang, A. D., Ta, T. H., Le, Q. A., & Pham, H. H. (2020). The status of educational sciences in Vietnam: A bibliometric analysis from Clarivate Web of Science database between 1991 and 2018. *Problems of Education in the 21st Century*, 78(4), 644-662. <https://doi.org/10.33225/pec/20.78.644>